

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

BALANCE SHEET
As at 30/09/2025

TÀI SẢN	ASSETS	Code	Thuyết minh/Note	30/09/2025	01/01/2025
				VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	CURRENT ASSETS	100		362,021,628,616	294,219,098,541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash equivalents	110	1	25,130,492,532	16,906,377,798
1. Tiền	Cash	111		25,130,492,532	15,906,377,798
2. Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	112		-	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term investments	120		105,000,000,000	85,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held to maturity investments	123		105,000,000,000	85,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables	130		134,322,078,551	129,503,587,107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term trade receivables	131	2	66,617,072,649	65,496,808,725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Short-term prepayments to suppliers	132		5,443,906,206	3,933,045,991
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivables	135		68,178,104,109	64,940,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	Other short-term receivables	136	3	1,969,122,985	70,361,130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for short-term doubtful debts (*)	137		(8,466,148,369)	(5,509,559,586)
IV. Hàng tồn kho	Inventories	140		92,101,141,370	61,637,465,146
1. Hàng tồn kho	Inventories	141	4	92,101,141,370	61,637,465,146
V. Tài sản ngắn hạn khác	Other short-term assets	150		5,467,916,163	1,171,668,490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	151	6.1	5,100,824,774	1,110,059,023
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and other receivables from State budget	153		367,091,389	61,609,467
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	NON-CURRENT ASSETS	200		18,580,990,859	23,476,402,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables	210		5,250,000	5,250,000
1. Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	216		5,250,000	5,250,000
II. Tài sản cố định	Fixed assets	220		12,229,850,050	17,047,423,327
1. Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	5	12,229,850,050	17,047,423,327
- Nguyên giá	Historical costs	222		363,222,090,570	362,859,508,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223		(350,992,240,520)	(345,812,085,425)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	Long-term investments	250		1,972,000,000	1,972,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Equity investments in other entities	253		1,972,000,000	1,972,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	260		4,373,890,809	4,451,729,090
1. Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	261	6.2	4,373,890,809	4,451,729,090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS	270		380,602,619,475	317,695,500,958

NGUỒN VỐN	CAPITAL	Code	Thuyết minh/Note	30/09/2025	01/01/2025
				VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	LIABILITIES	300		103,845,880,829	40,982,223,894
I. Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310		103,845,880,829	40,982,223,894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	Short-term trade payables	311	7	27,685,672,414	16,025,364,090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short-term prepayments from customers	312		1,313,478,172	275,540,370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and other payables to State budget	313	9	11,991,665,144	5,737,038,589
4. Phải trả người lao động	Payables to employees	314		5,786,344,737	8,454,656,357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	Short-term accrued expenses	315	10	4,940,643,580	733,439,958
6. Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payments	319	11	8,795,833,967	9,152,140,361
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	8.1	41,520,177,514	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Bonus and welfare fund	322		1,812,065,301	604,044,169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu
 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu quỹ
- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận chưa phân phối
 - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
 - LNST chưa phân phối kỳ này

OWNER'S EQUITY

Owner's equity

- Contributed capital
- Ordinary shares with voting rights
- Share Premium
- Treasury shares (*)
- Development and investment funds
- Retained earnings
- Retained earnings accumulated to previous year
- Retained earnings of the current year

BALANCE SHEET

As at 30/09/2025

400	12	276,756,738,646	276,713,277,064
410		276,756,738,646	276,713,277,064
411	13	198,868,710,000	180,810,530,000
411a		198,868,710,000	180,810,530,000
412		508,431,449	508,431,449
415	13	(317,124,000)	(317,124,000)
418		67,080,335,727	65,574,633,259
421		10,616,385,470	30,136,806,356
421a		7,561,518,952	30,136,806,356
421b		3,054,866,518	-
440		380,602,619,475	317,695,500,958

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

TOTAL CAPITAL



Lê Hoài Nam

Tổng Giám đốc
General Director

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2025
Ho Chi Minh City, 30th Sep 2025

Dương Trương Thị Hồng Trinh

Kế toán trưởng
Chief accountant

Phạm Thị Thu Trang

Người lập biểu
Prepared by

Công Ty
Cổ Phần In
Và Bao Bì
Mỹ Châu

Digitally signed by
Công Ty Cổ Phần In Và
Bao Bì Mỹ Châu
DN: c=VN, st=THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH,
cn=Công Ty Cổ Phần In
Và Bao Bì Mỹ Châu,
0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0301671386
Date: 2025.10.20
17:32:50 +07'00'

330
CỔ
ÔNG VÀ
MỸ
CHÂU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
3rd Quarter 2025

CHỈ TIÊU	ITEMS	TM			
1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		Note	Quý III/2025	Quý III/2024
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit before tax	01		1,716,730,755	5,326,157,067
2. Điều chỉnh cho các khoản:	Adjustments for			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	5	781,289,685	2,633,479,476
Các khoản dự phòng		03		1,408,441,410	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	Gains/losses from investment activities	05		(1,865,374,601)	(266,896,497)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	4.20	689,321,821	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	Operating profit before changes in working capital	08		2,730,409,070	7,692,740,046
Tăng, giảm các khoản phải thu	Increase/decrease in receivables	09		609,026,505	24,470,230,384
Tăng, giảm hàng tồn kho	Increase/decrease in inventories	10		5,568,623,325	(4,812,378,496)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/decrease in payables (excluding interest payable/corporate income tax payable)	11		8,512,598,452	(1,799,495,105)
Tăng giảm chi phí trả trước	Increase/decrease in prepaid expenses	12		5,070,732,518	1,133,225,012
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	4.9	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	Other payments on operating activities	17		(1,177,245,720)	(1,538,348,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from operating activities	20		21,314,144,150	25,145,973,841
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(48,300,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		48,000,000,000	(14,000,000,000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Equity investments in other entities	25		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividend received	27		585,385,707	505,133,483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from investing activities	30		285,385,707	(13,494,866,517)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			-	-
Tiền thu từ đi vay	Proceeds from borrowings	33	4.25	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of principal	34	4.26	(5,671,962,698)	-
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from financing activities	40		(5,671,962,698)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	Net cash flows in the year	50		15,927,567,159	11,651,107,324
Tiền và tương đương tiền đầu năm	Cash and cash equivalents at beginning of the year	60		9,202,925,373	6,931,417,961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	Effect of exchange rate fluctuations	70	4.1	25,130,492,532	18,582,525,285

Là Hoài Nam
Tổng Giám đốc
General Director
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2025
Ho Chí Minh City, 30th Sep 2025

Dương Trương Thị Hồng Trinh
Kế toán trưởng
Chief accountant

Phạm Thị Thu Trang
Người lập biểu
Prepared by

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH

STATEMENT OF INCOME

Cho kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2025

3rd Quarter 2025

CHỈ TIÊU	ITEM	Mã số	Thuyết minh	Quý III /2025 VND	Quý III /2024 VND	Năm 2025 lũy kế VND	Năm 2024 lũy kế VND
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	Revenue from sales of goods and rendering of services	01	1	111,922,693,589	117,359,421,750	301,694,843,290	360,643,373,561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Revenue deductions	02	2	60,649,600		60,649,600	0
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		111,862,043,989	117,359,421,750	301,634,193,690	360,643,373,561
4. Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold and services rendered	11	3	100,716,159,321	103,958,581,239	274,392,444,724	316,174,866,941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		11,145,884,668	13,400,840,511	27,241,748,966	44,468,506,620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Financial income	21	4	1,826,862,757	562,236,879	8,912,433,897	1,605,196,631
7. Chi phí tài chính	Financial expenses	22	5	689,321,821	490,429,556	1,767,467,069	1,225,247,168
Trong đó: Chi phí lãi vay	In which: Interest expenses	23		585,385,707		902,993,469	245,749,233
8. Chi phí bán hàng	Selling expenses	25	8	2,906,640,597	3,562,837,103	9,078,312,548	11,353,481,649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	General and administrative expenses	26	8	7,906,947,179	4,634,653,476	21,550,499,694	11,959,034,318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Net profit from operating activities	30		1,469,837,828	5,275,157,255	3,757,903,552	21,535,940,116
11. Thu nhập khác	Other income	31	6	246,892,951	58,770,463	342,596,814	339,181,340
12. Chi phí khác	Other expenses	32	7	24		30,469,956	235,286,790
13. Lợi nhuận khác	Other profit	40		246,892,927	58,770,463	312,126,858	103,894,550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Total net profit before tax	50		1,716,730,755	5,333,927,718	4,070,030,410	21,639,834,666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	51		460,973,630	1,101,319,407	1,015,163,892	4,417,556,529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	52			0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Profit after corporate income tax	60		1,255,757,125	4,232,608,311	3,054,866,518	17,222,278,137
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	Basic earnings per share	70		63	281	203	1,144
19. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	Diluted earnings per share	71					0

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM
La Hoàn Nam
Tổng Giám đốc
General Director

Signature:
Dương Trương Thị Hồng Trinh
Kế toán trưởng
Chief accountant

Signature:
Phạm Thị Thu Trang
Người lập biểu
Prepared by

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

3rd Quarter 2025

1 Đặc điểm hoạt động/ General Information

Hình thức sở hữu vốn/ Form of ownership

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2025.

My Chau Printing & Packaging Holdings Company is an enterprise equitized from My Chau Food Export Factory under Decision No. 207/1998/QĐ/BNN-TCCB dated 10 December 1998 of the Minister of Agriculture and Rural Development. The company operates under the Certificate of Business Registration of a joint stock company with enterprise code No. 0301671386, firstly registered on 5 March 1999 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 14th change on 16 January 2025.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

The Company's head office is located at: 18 Luy Ban Bich, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 180.810.530.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 180.810.530.000 đồng; tương đương 18.081.053 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Company's Charter capital: VND 180.810.530.000. Actual charter capital as at 31 December 2024 is VND 180.810.530.000; equivalent to 18.081.053 shares with the price of VND 10.000 per share.

Lĩnh vực kinh doanh : In và sản xuất bao bì bằng kim loại.

Business field: Printing and manufacturing of metal packaging.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;

Production and processing of all kinds of metal packaging;

Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;

Rental services of yards, factories, warehouses under the Company's use;

In, tráng verni trên sắt lá;

Printing and coating varnish on iron sheets;

Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;

Wholesale of materials and chemicals using printing technology on iron sheets;

Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);

Wholesale of iron sheets, aluminum sheets (in rolls and sheets);

Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá;

Export, import, export rights, import rights of machinery, equipment and spare parts used in the fields of: printing and coating varnish on iron sheets;

Kinh doanh thương mại nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Trading in agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo, rattan) and live animals;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Installation of industrial machinery and equipment.

2 Chế độ và chính sách kế toán

Accounting system and accounting policy

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Accounting period and accounting currency

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Standards and Applicable Accounting Policies

Chế độ kế toán áp dụng

Applicable Accounting Policies

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Foreign currency transactions

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Financial Statements is determined under the following principles:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.4 Hàng tồn kho

Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventory is recorded by perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.5 Tài sản cố định

Fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Subsequent measurement after initial recognition

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Fixed assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

Nhà cửa, vật kiến trúc/Buildings, structures

Máy móc, thiết bị /Machine, equipment

Phương tiện vận tải, truyền dẫn/Vehicles, Transportation equipment

Thiết bị, dụng cụ quản lý/Office equipment and furniture

Tài sản cố định khác/Other fixed assets

Năm

Year

05 - 10

05 - 10

06 - 10

03 - 05

03 - 05

2.6 Doanh thu

Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Doanh thu bán hàng

Revenue from sale of goods

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Revenue from rendering of services:

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Doanh thu hoạt động tài chính

Financial income

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

The amount of the revenue can be measured reliably.

2.7 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Cost of goods sold and services rendered

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Current corporate income tax expenses

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Current corporate income tax rate

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

The fiscal year ended as at 31 December 2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

II THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
Cash and cash equivalents	VND	VND
- Tiền mặt _ VND / Cash _ VND		
- Tiền gửi ngân hàng _ VND / Bank deposits _ VND	25,130,492,532	16,906,377,798
2. Phải thu của khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
Customer receivables	VND	VND
<i>2.1. Phải thu của khách hàng / Customer receivables</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27,231,148,226	24,129,529,818
10% or more of total customer receivables		
+ Công ty cổ phần TM KG	8,321,930,595	6,779,128,094
KG Trading Joint Stock Company		
+ Công ty CP Đồ hộp Blue Sea	11,185,722,434	11,185,722,434
Blue Sea Canned Food Joint Stock Company		
+ Công ty CP Đồ hộp TP	7,723,495,197	6,164,679,290
TP Canned Food Joint Stock Company		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39,380,424,423	41,367,278,907
Other customer receivables		
	66,611,572,649	65,496,808,725
Cộng / Total		
3. Phải thu khác	30/09/2025	01/01/2025
Other receivables	VND	VND
<i>3.1. Phải thu khác ngắn hạn / Other short-term receivables</i>		
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,093,084,385	476,712
Receivable interest on deposits and loans		
Tạm ứng	32,732,000	15,536,455
Advance		
Phải thu khác	843,306,600	54,347,963
Other receivables		
Cộng / Total	1,969,122,985	70,361,130
<i>3.2. Phải thu khác dài hạn / Other long-term receivables</i>		
- Ký cược, ký quỹ	5,250,000	5,250,000
- Mortgages		
	5,250,000	5,250,000
Cộng / Total		
4. Hàng tồn kho/Inventory	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguyên vật liệu	70,848,104,821	44,224,244,175
Raw materials		
- Công cụ, dụng cụ	3,275,301,424	2,059,006,091
Tools, supplies		
- Thành phẩm	17,977,735,125	15,354,214,880
Finished product		
Cộng / Total	92,101,141,370	61,637,465,146

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increase and decrease of assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc Building, stucture	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Vihickes, Transport and equipment	Thiết bị, dụng cụ quản lý Management equipment	Tài sản cố định khác Other Fixed Assets	Cộng Total
Nguyên giá Cost	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,667,980,186	343,245,742,078	7,435,141,397	863,213,045	647,432,046	362,859,508,752
- Mua trong kỳ Purchase in the period	-	250,000,000	-	112,581,818	-	362,581,818
Số dư tại ngày 30/09/2025 At as 30 Sept 2025	10,667,980,186	343,495,742,078	7,435,141,397	975,794,863	647,432,046	363,222,090,570
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation						
Số dư tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,156,242,810	328,549,443,634	5,954,221,468	831,308,275	320,869,238	345,812,085,425
- Khấu hao trong kỳ - Depreciation for the period	80,764,767	4,812,537,469	227,664,054	23,563,808	35,624,997	5,180,155,095
Số dư tại ngày 30/09/2025 At as 30 Sept 2025	10,237,007,577	333,361,981,103	6,181,885,522	854,872,083	356,494,235	350,992,240,520
Giá trị còn lại Net book value						
Tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	511,737,376	14,696,298,444	1,480,919,929	31,904,770	326,562,808	17,047,423,327
Tại ngày 30/09/2025 At as 30 Sept 2025	430,972,609	10,133,760,975	1,253,255,875	120,922,780	290,937,811	12,229,850,050

6. Chi phí trả trước	30/09/2025	01/01/2025
Prepaid expenses	VND	VND
6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng / Dispatched tools and supplies	390,589,417	307,276,812
- Chi phí thuê đất/ Land lease expense	3,942,714,705	
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ /insurance costs	156,013,285	626,720,715
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác / Others	611,507,367	176,061,496
Cộng / Total	5,100,824,774	1,110,059,023
6.2. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses		
- Công cụ, dụng cụ / Dispatched tools and supplies	4,269,509,560	3,767,788,408
- Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, khác / major factory repair cost	104,381,249	666,094,558
- Các khoản khác /Others		17,846,124
Cộng / Total	4,373,890,809	4,451,729,090
7. Phải trả người bán	30/09/2025	01/01/2025
Sort- term trade payables	VND	VND
7.1 Các khoản phải trả người bán / Sort- term trade payables		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả /10% or more of the total payable		
+ AUSTIN MULTI- TRADE	5,962,839,101	
+ HENKEL SINGAPORE PTE. LTD		3,786,106,298
+ CÔNG TY TNHH CANCOAT (VIETNAM)		1,794,146,086
+ Easy Open Lid Industry Corp Yiwu	10,495,465,521	
+ CÔNG TY TNHH GCM PACKAGING (VIETNAM)		2,269,609,346
- Phải trả cho các đối tượng khác / others	11,227,367,792	8,175,502,360
Cộng / Total	27,685,672,414	16,025,364,090
8. Vay và nợ thuê tài chính / Loans and financial lease debts	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
8.1. Vay ngắn hạn / Short-term loans		
- Vay ngắn hạn - BIDV	41,520,177,514	-
- Short-term loan BIDV		
Cộng / Total	41,520,177,514	-

138
 TỶ
 AN
 OI
 U
 CH

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Taxes and other payables to the state budget	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
9.1. Phải nộp / Payable		
- Thuế giá trị gia tăng / Value Added Tax	2,967,550,435	1,631,315,153
- Thuế nhập khẩu / Import tax		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate Income Tax	1,015,163,892	3,904,779,291
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	76,725,247	200,944,145
- Tiền thuê đất và thuê sử dụng đất phi nông nghiệp Land tax and land rental	7,932,225,570	
Cộng / Total	11,991,665,144	5,737,038,589
9.2. Phải thu / Receivables		
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	50,239,376	58,609,467
Cộng / Total	50,239,376	61,609,467
10. Chi phí phải trả / Accrued expenses	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
10.1. Chi phí phải trả ngắn hạn / Short-term payables		
- Chi phí hoa hồng bán hàng / Selling commission costs	1,201,740,145	733,439,958
- Trích trước chi phí lãi vay / Advance deduction of interest expenses	29,849,275	-
- Chi phí khác / Other expenses	3,709,054,160	
Cộng / Total	4,940,643,580	733,439,958
11. Phải trả khác / Other short term payments	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	795,744,322	726,560,350
- Kinh phí công đoàn / Union funds	723,984,282	512,152,684
- Bảo hiểm xã hội / Social Insurance		
- Bảo hiểm y tế / Health insurance		
- Bảo hiểm thất nghiệp / Unemployment insurance	454,798	167,706
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn / Receive short term deposits	6,908,720,188	7,448,293,795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác / Others	366,930,377	464,965,826
Cộng / Total	8,795,833,967	9,152,140,361

12. Vốn chủ sở hữu / Owner 's Equity

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu / Changes in owner's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu Contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần Share premium	Cổ phiếu quỹ Treasury Shares	Quỹ đầu tư phát triển Development Investment Funds	Lợi nhuận chưa phân phối Retained earnings	Cộng Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2024 At as 01 Jan 2024	150,713,370,000	15,557,011,449	(317,124,000)	64,948,203,442	17,441,963,130	248,343,424,021
Tăng vốn trong năm/ Previous year's capital increase	30,097,160,000	(15,048,580,000)			(15,048,580,000)	
Lãi năm trước Profit/loss for previous year					30,114,049,356	30,114,049,356
Phân phối lợi nhuận Profit distribution				626,429,817	(2,370,626,130)	(1,744,196,313)
Số dư ngày 31/12/2024 At as 31 Dec 2024	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	65,574,633,259	30,136,806,356	276,713,277,064
Số dư ngày 01/01/2025 At as 01 Jan 2025	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	65,574,633,259	30,136,806,356	276,713,277,064
Tăng vốn trong năm/ Previous year's capital increase	18,058,180,000					18,058,180,000
Lãi trong năm nay Profit/loss for current year	-		-		3,054,866,518	3,054,866,518
Phân phối lợi nhuận / Profit Distribution	-	-	-	1,505,702,468	(22,575,287,404)	(21,069,584,936)
Số dư ngày 30/9/2025 At as 30 Sept 2025	198,868,710,000	508,431,449	(317,124,000)	67,080,335,727	10,616,385,470	276,756,738,646

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo) / Equity (continued)	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
13.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận / Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Owner's contributed capital	198,868,710,000	180,810,530,000
+ Vốn góp đầu năm / at the beginning of the year	180,810,530,000	180,810,530,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ / Increased in period	18,058,180,000	-
+ Vốn góp cuối kỳ / at the ending of the period	198,868,710,000	180,810,530,000
 13.2. Cổ phiếu / Stocks	Từ 01/01/2021	01/01/2025
	30/09/2025	
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành / Quantity of Authorized issuing shares	19,886,871	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành / Quantity of issued shares	19,886,871	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu được mua lại / Quantity of shares repurchased	18,722	18,722
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành / Quantity of outstanding shares in the circulation	19,868,149	18,062,331
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành / Par value per shares	10,000	10,000
 13.3. Các quỹ công ty / Corporate Funds	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển / Development Investment Fund	67,080,335,727	65,574,633,259
Cộng	67,080,335,727	65,574,633,259
 14. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán / Off-balance sheet entries	30/09/2025	01/01/2025
a) . Ngoại tệ các loại / Foreign currencies		
- Đồng đô la Mỹ (USD) / US Dollar (USD)	213.91	4,866.60
	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý / Doubt debts written -off	647,100,347	647,100,347

1167
 NG
 PH
 A B
 CH
 TP.H

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Detail business performance report

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ / From 01/01/2025 đến / to 30/9/2025	Từ / From 01/01/2024 đến / to 30/9/2024
Revenue from sales and services		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá / Revenue from sale of g	235,558,856,546	307,508,638,375
Doanh thu cung cấp dịch vụ / Revenue from rendering of servi	52,645,782,259	35,410,426,223
Doanh thu khác/Others	13,490,204,485	17,724,308,963
	<u>301,694,843,290</u>	<u>360,643,373,561</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Turnover deductions		
Chiết khấu thương mại / Trade Discounts		
Giảm giá hàng bán / Sale discounts		
Hàng bán bị trả lại / Returned sales	60,649,600	-
	<u>60,649,600</u>	
3. Giá vốn hàng bán / Cost of goods sold		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa / Cost of goods and finished go	210,757,281,968	262,670,033,557
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp / Cost of services rendered	50,349,666,237	35,995,970,373
Giá vốn khác/Cost Others	13,285,496,520	17,508,863,011
	<u>274,392,444,725</u>	<u>316,174,866,941</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính / Revenue from financial activities		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay / Interest income, interest from loans	4,865,746,372	991,722,043
Lãi bán các khoản đầu tư / Gain from disposal of financial investment		39,999,600
Cổ tức, lợi nhuận được chia / Dividends, profits received		
Doanh thu tài chính khác/ Financial Others	3,982,382,201	
Lãi chênh lệch tỷ giá /Gain on exchange difference	64,305,324	573,474,988
	<u>8,912,433,897</u>	<u>1,605,196,631</u>
5. Chi phí tài chính / Financial expenses		
Lãi tiền vay/ Interest expenses	902,993,469	245,749,233
Lỗ chênh lệch tỷ giá / Loss on exchange difference	864,473,600	979,497,935
	<u>1,767,467,069</u>	<u>1,225,247,168</u>
6. Thu nhập khác / Other incomes		
Các khoản khác / Miscellaneous	342,596,814	339,181,340
	<u>342,596,814</u>	<u>339,181,340</u>
7. Chi phí khác / Other expenses		
Các khoản khác / Miscellaneous	30,469,956	235,286,790
	<u>30,469,956</u>	<u>235,286,790</u>
8. Chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ / From 01/01/2025 đến / to 30/9/2025	Từ / From 01/01/2024 đến / to 30/9/2024
Selling expenses & General administrative expenses		
8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21,550,499,694	11,959,034,318
General administrative expenses in this year		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN / 10% or more of the total Expenses	12,545,264,906	6,901,167,803
+ Chi phí lương chính / Labour expenses	10,120,480,682	6,901,167,803
+ Tiền thuê đất và thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	2,424,784,224	
Các khoản chi phí QLDN khác / Other expenses	9,005,234,788	5,057,866,515
8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9,078,312,548	11,353,481,649
Selling expenses in this year		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng/ 10% or more of the total expenses	6,474,505,583	9,075,621,926

+ CP lương chính / Labour expenses	2,075,841,543	2,453,570,737
+ Chi phí vật liệu /Raw material	2,258,052,767	3,042,211,940
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Expenses of outsourcing serv	2,140,611,273	3,579,839,249
Các khoản chi phí bán hàng khác. / Other sales expenses	<u>2,603,806,965</u>	<u>2,277,859,723</u>
	<u><u>30,628,812,242</u></u>	<u><u>23,312,515,967</u></u>



nhk

Dương Trương Thị Hồng Trinh
Kế toán trưởng
Chief accountant

Khanh

Phạm Thị Thu Trang
Người lập biểu
Preparer

